

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN ĐƯỚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/DS-ST

Ngày: 15-9-2023

*“V/v tranh chấp vô hiệu hợp
đồng tặng cho quyền sử
dụng đất, xác định quyền sử
dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Khoa

2. Bà Phạm Thị Kim Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Trinh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về “tranh chấp vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, xác định quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (có mặt);

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1963 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Long An

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng Q - Công ty L - Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);

Bị đơn: Ông Phạm Văn N (N1), sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1953; Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Long An (có mặt);

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1929 (vắng mặt);

2/ Ông Phạm Văn C, sinh năm 1953 (vắng mặt);

3/ Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1956 (vắng mặt);

4/ Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1959 (vắng mặt);

- 5/ Bà Phạm Thị Ú, sinh năm 1969 (vắng mặt);
Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Long An.
- 6/ Ông Phạm Văn B, sinh năm 1963 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Long An
- 7/ Văn phòng C3 (nay là Văn phòng C4 (vắng mặt);
Địa chỉ: Số B,Q, Khu phố C, Trung tâm Thương mại K2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.
- 8/ Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1981 (vắng mặt);
- 9/Chị Huỳnh Thị M, sinh năm 1982 (vắng mặt);
- 10/ Cháu Nguyễn Gia B1, sinh năm: 2011;
Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Long An.
Người đại diện theo pháp luật của cháu B1: Ông Nguyễn Văn A và bà Huỳnh Thị M (vắng mặt).
- 11/ Anh Nguyễn Hữu T3, sinh năm: 1982 (vắng mặt);
- 12/ Chị Đỗ Thị Hồng T4, sinh năm: 1982 (vắng mặt);
- 13/ Cháu Nguyễn Thị Anh T5, sinh năm: 2010;
Người đại diện theo pháp luật của cháu T5: Anh Nguyễn Hữu T3 và chị Đỗ Thị Hồng T4 (vắng mặt);
- 14/ Anh Nguyễn Hữu T6, sinh năm: 1988 (vắng mặt);
- 15/ Chị Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm: 1989 (vắng mặt);
- 16/ Cháu Nguyễn Hữu T7, sinh năm: 2009;
- 17/Cháu Nguyễn Hữu P, sinh năm: 2011;
Người đại diện theo pháp luật của cháu T7 và cháu P: Anh Nguyễn Hữu T6 và chị Nguyễn Thị Kim C1 (vắng mặt);
- 18/ Anh Nguyễn Văn Ú1, sinh năm: 1987 (vắng mặt);
- 19/ Chị Nguyễn Thị Mộng H1, sinh năm: 1992 (vắng mặt);
- 20/ Cháu Nguyễn Phúc Minh K, sinh năm: 2015;
- 21/ Cháu Nguyễn Phúc Minh T8, sinh năm: 2020;
Người đại diện theo pháp luật của cháu K và cháu T8: Anh Nguyễn Văn Ú1 và chị Nguyễn Thị Mộng H1 (vắng mặt);
- 22/ Chị Nguyễn Thị Mộng K1, sinh năm: 1999 (vắng mặt);
- 23/ Chị Nguyễn Thị Kim N3, sinh năm: 2001 (vắng mặt);
- 24/ Chị Nguyễn Thị Kim N4, sinh năm: 2003 (vắng mặt);
- 25/Cháu Nguyễn Minh D, sinh năm: 2020;
Người đại diện theo pháp luật của cháu D: Chị Nguyễn Thị Kim N4 (vắng mặt);
- 26/ Chị Nguyễn Thị Trang T9, sinh năm: 2003 (vắng mặt);
- 27/ Bà Hồ Thị Mỹ P1, sinh năm: 1970
Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Long An.
*Người đại diện theo ủy quyền của bà P1: Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1953.
Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2020; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3, diện tích đất tranh chấp 707,6m² trong tổng diện tích 4.316m², loại đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt GCNQSDĐ) số CC652363, số vào sổ cấp GCN: CS 02074 tọa lạc tại xã T, huyện C do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ông Phạm Văn N vào ngày 31/12/2015 có nguồn gốc của ba mẹ ông sử dụng từ trước năm 1975 và sau đó tặng cho ông.

Về ranh giới của thửa đất và quá trình sử dụng: Trước đây ba mẹ ông sử dụng phần đất tranh chấp để hoạt động nhà máy xay lúa, sau đó ông sử dụng để mở đường ray đóng tàu và có xây căn nhà để gia đình ông sinh sống. Vào khoảng năm 2001 ông xây nhà cho con ruột là anh Nguyễn Văn A và chị Huỳnh Thị M (con dâu) trên một phần đất tranh chấp. Về ranh giới đất giữa ông và gia đình ông N được xác định là con rạch đã có từ rất lâu đời, diện tích chiều ngang con rạch khoảng 4-5m và con rạch đã được bồi đắp một phần nên diện tích thu hẹp hơn trước, hiện tại ranh giới được xác định là mí tường nhà anh A (phần giáp với con rạch). Đến năm 2019 khi ông tiến hành làm thủ tục tách đất cho anh A thì phát hiện phần đất này đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông N. Quá trình gia đình ông sử dụng đất ông N đều biết nhưng không tranh chấp.

Về hiện trạng đất và người ở trên đất: Trên phần đất tại khu A, B có nhà của vợ chồng anh A và vợ chồng ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Hiện gia đình ông đang sinh sống gồm: vợ ông là bà Lê Thị H cùng các con và cháu là anh Nguyễn Hữu T3, chị Đỗ Thị Hồng T4, anh Nguyễn Hữu T6, chị Nguyễn Thị Kim C1, anh Nguyễn Văn Ú1, chị Nguyễn Thị Mộng H1, chị Nguyễn Thị Mộng K1, chị Nguyễn Thị Kim N3, chị Nguyễn Thị Kim N4, chị Nguyễn Thị Trang T9, cháu Nguyễn Gia B1, cháu Nguyễn Minh D, cháu Nguyễn Thị Anh T5, cháu Nguyễn Hữu T7, cháu Nguyễn Hữu P, cháu Nguyễn Phúc Minh K và cháu Nguyễn Phúc Minh T8. Ngoài ra, trên phần đất tranh chấp không còn ai khác sinh sống.

Trước đây ông khởi kiện yêu cầu:

1. Vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 14/12/2015 giữa vợ chồng ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 với ông Phạm Văn N được Văn phòng C3 (nay là Văn phòng C4) công chứng đối với diện tích đất 700m² thuộc một phần thửa đất số 99 nêu trên.

2. Hủy giấy chứng nhận QSD đất số Đ 327047 số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 02074 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ông Phạm Văn D1 vào ngày 29/7/2004; thuộc thửa đất số 99, tọa lạc tại xã T, huyện C.

3. Hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất số CC652363, số vào sổ cấp GCN: CS 02074 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ông Phạm Văn N vào ngày 31/12/2015; diện tích đất khoảng 700m² thuộc một phần thửa đất số 99, tọa lạc tại xã T, huyện C ông và bà Lê Thị H được kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo đúng thực tế sử dụng.

Sau khi nhận được Mạnh trích đo địa chính số 63/TA-2021 của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện C duyệt ngày 12/7/2021 ông thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Ông yêu cầu vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho QSD đất giữa vợ chồng ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 với ông Phạm Văn N được Văn phòng C3 công chứng ngày 14/12/2015 đối với diện tích đất 707,6m² (khu A: 242,1m² và

khu B: 465,5m²) theo Mảnh trích đo địa chính ngày 12/7/2021 thuộc một phần thửa đất số 99. Đề nghị công nhận diện tích đất 707,6m² để ông và bà Lê Thị H được tiếp tục quản lý, sử dụng, kê khai đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Ông xin rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông Phạm Văn D1 và ông Phạm Văn N. Trong trường hợp Toà án xét thấy cần thiết hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích tranh chấp nêu trên thì đề nghị Toà án thực hiện theo quy định pháp luật.

Đối với chi phí san lấp và công trình đầu tư trên đất thì ông không tranh chấp gì trong vụ kiện này vì đây là đất của ông nên có quyền sử dụng, nếu sau này có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Nguồn gốc đất của ba mẹ ông để lại, gia đình ông đã sử dụng liên tục cho đến nay không ai tranh chấp.

- Phần đất tranh chấp gia đình ông N và ông N hoàn toàn không sử dụng, cũng không có cơ sở nào xác định đây là đất Nhà nước như đại diện bị đơn ông Phạm Văn C trình bày vì theo Mảnh trích đo địa chính ngày 12/7/2021 toàn bộ đất tranh chấp nêu trên đều thể hiện thuộc một phần thửa số 99 do ông N đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông thông nhất Theo Mảnh trích đo địa chính số 63/TA-2021 của Công ty TNHH Đ lập, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện C duyệt ngày 12/7/2021 và Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T10 ngày 12/11/2021 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2020; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn T, bà thông nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T, từ khi xác lập quan hệ vợ chồng thì bà cùng ông T sử dụng phần đất tranh chấp này cho đến nay. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 707,6m² đất thuộc một phần thửa số 99 nêu trên để vợ chồng bà được tiếp tục quản lý, sử dụng, kê khai đứng tên quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Phạm Văn N do ông Phạm Văn C là người đại diện theo ủy quyền, đồng thời ông Phạm Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3, diện tích đất tranh chấp 707,6m² trong tổng diện tích 4.316m², loại đất trồng cây lâu năm do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ông Phạm Văn N vào ngày 31/12/2015 có nguồn gốc của ba mẹ là ông Phạm Văn D1 và bà Phạm Thị T1 tặng cho ông N.

Về ranh giới của thửa đất và quá trình sử dụng: Phần đất tranh chấp này trước đây gia đình ông N sử dụng trồng đồn lá nước. Sau hòa bình năm 1975 gia đình ông T mới sử dụng vì gia đình ông T là người nơi khác đến sinh sống mà không phải là dân địa phương, ba mẹ ông T sử dụng hoạt động nhà máy X lúa tại vị trí nhà ông T đang ở. Ông N không sử dụng phần đất này kể từ khi ông T xây nhà cho vợ chồng anh A ở cách nay khoảng 20 năm. Ranh giới đất giữa hai bên được xác định là con rạch đã có từ rất lâu, chiều ngang khoảng 5-7m nhưng hiện tại do ông T lấn đất nên con rạch đã không còn, hiện trạng có đường nước nhỏ nằm giáp ranh với mí nhà anh A, do ông N kêu C2 móc để ông T không đổ rác qua đất

ông N. Trước đây ông thống nhất lấy ranh ngay mí tường nhà anh A là ranh đất của hai bên nhưng hiện tại ông N không đồng ý vì trong phần đất tranh chấp này có một phần là đất của gia đình ông N (chiều ngang từ đường ray kéo tàu kéo qua nhà anh A, chiều dài từ phía sau lên đến trước sân nhà) diện tích cụ thể ông không xác định được và một phần là đất Nhà nước vì là đất sông ngòi, tài nguyên quốc gia nên không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông D1, bà T1 với ông N và không đồng ý cho ông T, bà H đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ngoài ra, ông C xác định khi cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa số 99 cho ông Phạm Văn D1 và ông Phạm Văn N đều không đo đạc thực tế, không ký giáp ranh với các chủ sử dụng đất liền kề nên gia đình ông N không biết phần đất này có trong giấy chứng nhận QSD đất của ông D1 mà nghĩ đây là đất Nhà nước, khi biết được có một phần là đất ông N thì do gia đình kinh tế khó khăn nên không có điều kiện tranh chấp. Hiện tại, ông N không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vì đây là hợp đồng cha mẹ tặng cho con ruột không có điều kiện, không có đền bù.

Về hiện trạng đất: Trên phần đất tại khu A, B và toàn bộ nhà, tài sản trên đất do gia đình ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

Nếu yêu cầu ông T không được chấp nhận và phần đất tranh chấp thuộc sở hữu hợp pháp của ông N thì đề nghị ông vợ chồng ông T, bà H tự tháo dỡ di dời các tài sản có trên đất để trả lại hiện trạng ban đầu cho ông N mà không hỗ trợ bất cứ chi phí nào. Hiện giấy chứng nhận QSD đất thửa 99 ông N đang giữ, ông N là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không cầm cố, thế chấp cho cá nhân, tổ chức nào.

Ông N yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả lại phần đất tranh chấp nêu trên nhưng không đồng ý làm thủ tục khởi kiện và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật vì ông T, bà H là người đã khởi kiện ông N. Vì vậy, ông N chỉ có trách nhiệm trình bày tại Tòa án để bảo vệ quyền lợi cho mình mà không phải làm bất cứ thủ tục nào.

Ông thống nhất Theo Mạnh trích đo địa chính số 63/TA-2021 của Công ty TNHH Đ lập, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện C duyệt ngày 12/7/2021 và Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T10 ngày 12/11/2021 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B trình bày: Ông là anh ruột của ông Phạm Văn N và là em ruột ông Phạm Văn C, ông thống nhất với lời trình bày của ông C, không bổ sung gì thêm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị N2 và bà Phạm Thị Ú cùng trình bày: thống nhất với lời trình bày của đại diện bị đơn ông Phạm Văn C, không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà T1, bà T2, bà N2 và bà Ú trong quá trình giải quyết vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn A, chị Huỳnh Thị M, anh Nguyễn Hữu T3, chị Đỗ Thị Hồng T4, anh Nguyễn Hữu T6, chị Nguyễn Thị Kim C1, anh Nguyễn Văn Ú1, chị Nguyễn Thị Mộng H1, chị Nguyễn Thị Mộng K1, chị Nguyễn Thị Kim N3, chị Nguyễn Thị Kim N4, chị Nguyễn Thị Trang T9 cùng thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H có phần đất rộng hơn 700m² tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện C có nguồn gốc do ông bà để lại. Ông T, bà H có một cơ sở sửa chữa và đóng ghe tàu đã hoạt động hơn 30 năm nay. Trên phần đất tranh chấp có căn nhà ông T, bà H và xây 01 căn nhà cho anh A, chị M ở. Tất cả các anh chị hiện đều sống trên phần đất tranh chấp này. Vào năm 2019 khi chuẩn bị làm thủ tục tách đất cho con thì mới phát hiện phần đất đã bị cấp trái pháp luật cho ông D1 và ông N. Toàn bộ đất và tài sản có trên đất đều là của ông T, bà H nên ông T, bà H có toàn quyết định, các anh chị không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện này. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để ông T, bà H được đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do bận công việc nên các anh chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Mỹ P1, do ông Phạm Văn C là người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Bà P1 là vợ ông Phạm Văn N, bà P1 sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, ít khi về quê và hoàn toàn không canh tác phần đất tranh chấp này. Do đất có nguồn gốc bên gia đình chồng nên bà P1 không yêu cầu hay tranh chấp gì mà để cho ông N1 có toàn quyền quyết định trong vụ án này và đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C3 (nay là Văn phòng C4) có văn bản trình bày:

Tại Văn bản số 14/CV ngày 09/8/2022, Văn Phòng C3 xác định hợp đồng ủy quyền số 3241, quyển số 03.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/12/2015 được ký kết giữa vợ chồng ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 với ông Phạm Văn N được thực hiện trên cơ sở tự nguyện giữa các bên tham gia giao dịch và tiến hành theo đúng trình tự pháp luật quy định nên không đồng ý hủy. Văn phòng công chứng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Sự việc tranh chấp đã được Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án, không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3, tại vị trí khu A, B có diện tích đo đạc thực tế (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An có nguồn gốc của cha, mẹ ông T cho ông T sử dụng và cất nhà ở từ năm 1988 đến nay. Ông T đã xây nhà ở, sử dụng ổn định, liên tục có 02 căn nhà và khoảng 20 người sinh sống trên đất không ai tranh chấp nhưng cơ quan cấp giấy lại cấp nhầm cho ông D1. Sau đó, ông D1 cho con là ông Phạm Văn N trộm thửa. Các lần cấp giấy chứng nhận đều không đo đạc thực tế nên không phát hiện trong thửa đất có một phần đất của vợ chồng ông T và bà H, việc cấp giấy cho ông N là không đúng đối tượng, không phù hợp quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý vụ án ở cấp sơ thẩm cho đến thời điểm hiện tại thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Phần đất tranh chấp ông T bắt đầu sử dụng năm 1975 để làm chỗ đóng ghe tàu, ông N cũng xác nhận phần đất tranh chấp do gia đình ông T sử dụng từ sau 1975. Bên cạnh đó, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp giấy cho ông Phạm Văn N nhưng do ông Nguyễn Văn T đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên, ông N cũng xác nhận khi đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ và hợp đồng tặng cho từ ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 cho ông N đều không do thực tế. Tại phiên tòa phía bị đơn thừa nhận quá trình cha mẹ ông T sử dụng sau đó ông T, bà H sử dụng và cất nhà cho anh A thì ông N cũng không có tranh chấp hay ngăn cản gì. Do đó có cơ sở xác định vợ chồng ông T sử dụng phần đất trên ổn định, lâu dài.

Như vậy có cơ sở để xác định ông T đang sử dụng diện tích 707,6m² đất thuộc một phần thửa số 99, trong đó có phần diện tích 707,6m² cấp cho ông Phạm Văn D1 là không đúng đối tượng. Việc này dẫn đến hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 14/12/2015 giữa ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 và ông Phạm Văn N cũng bị vô hiệu 01 phần

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 135, 467 BLDS 2005, Điều 95 Luật đất đai 2013 đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H khởi kiện “tranh chấp vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, xác định quyền sử dụng đất” với bị đơn ông Phạm Văn N, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, được pháp luật quy định tại các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Theo công văn số 6157/VPĐKĐĐ-KTLT ngày 08/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C thì hiện thửa 99 do ông Phạm Văn N đang đứng tên, Chi nhánh chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký thế chấp và chuyển quyền sử dụng đối với thửa đất này. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Phạm Văn N đang giữ, ông N là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không cầm cố, thế chấp cho cá nhân, tổ chức nào.

[2]. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu T3, chị Đỗ Thị Hồng T4, anh Nguyễn Hữu T6, chị Nguyễn Thị Kim C1, anh Nguyễn Văn Ú1, chị Nguyễn Thị Mộng H1, chị Nguyễn Thị Mộng K1, chị Nguyễn Thị Kim N3, chị Nguyễn Thị Kim N4, chị Nguyễn Thị Trang T9; bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị Ú và Văn phòng C4 đều có văn bản yêu cầu

Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt phù hợp với pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[3]. Nội dung thống nhất của các đương sự về vị trí đất và tài sản trên đất:

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc theo Theo Mảnh trích đo địa chính số 63/TA-2021 của Công ty TNHH Đ lập và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện C duyệt ngày 12/7/2021; tài sản trên đất và giá trị tài sản được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T10 ngày 12/11/2021 làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án trưng cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả đo đạc, định giá, thẩm định đã có làm căn cứ giải quyết vụ án.

Các đương sự thống nhất chỉ tranh chấp phần đất tại vị trí (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) diện tích 707, 6m², thuộc một phần thửa 99, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An, trên đất có căn nhà vợ chồng anh A, chị M đang sử dụng từ năm 2001 và một phần căn nhà do vợ chồng ông T, bà H được xây dựng kiên cố, quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1988 đến nay.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và bà H, thấy rằng:

[4.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H trình bày phần đất tranh chấp diện tích 707, 6m² (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) thuộc một phần thửa 99, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An có nguồn gốc do ông T được cha, mẹ tặng cho và cất nhà ở từ năm 1988, ông T xây dựng nhà cấp 4 kiên cố và xây 01 căn nhà cho con, quản lý, sử dụng liên tục từ năm 2001 cho đến nay nhưng cơ quan nhà nước cấp nhầm cho ông D1 vào năm 2004. Thời điểm gia đình ông N được cấp giấy cho đến nay, thì phần đất này do gia đình ông T sử dụng nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D1, ông De t cho lại con ông N là không đúng.

Đại diện bị đơn ông Phạm Văn C xác định chỉ sử dụng một phần đất tranh chấp để đồn lá nước và không tiếp tục sử dụng khi ông T xây nhà cho anh A cách nay khoảng 20 năm, điều đó cho thấy ông N không sử dụng liên tục, ổn định phần đất này. Mặt khác, ông C cho rằng đất không có nguồn gốc gia đình ông T vì gia đình ông T là người nơi khác đến sinh sống nhưng những người làm chứng ông Phùng Văn H2, bà Phạm Thị Tuyết H3, bà Nguyễn Thị N5 và ông Phạm Văn S xác định phần đất tranh chấp hiện nhà ông T đang quản lý sử dụng là nhà máy xay lúa do ba mẹ ông T để lại và phần nhà anh A đang quản lý sử dụng cách nay khoảng 20 năm là phần đám lá và con rạch, điều đó cho thấy gia đình ông N đã sử dụng phần đất tranh chấp này từ lâu.

Như vậy, các đương sự không thống nhất với nhau về việc xác định ai là người có quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

[4.2] Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Ngày 29/7/2004, ông Phạm Văn D1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 99, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Ngày 14/12/2015 vợ chồng ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3241, quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD cho con ruột là với ông Phạm Văn N thửa đất số 99 được Văn phòng C3 công chứng. Ông Phạm Văn N được Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99 vào ngày 31/12/2015.

Đại diện bị đơn ông Phạm Văn C xác định khi cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông D1 và khi ông De t cho ông N chỉ cấp theo trích lục bản đồ địa chính, không đo đạc thực tế và không ký giáp ranh với các chủ sử dụng đất liền kề. Lời trình bày này phù hợp với công văn số 670/UBND ngày 13/9/2022 của Ủy ban nhân dân xã T xác nhận thửa đất số 99 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 31/12/2015 là trích lục bản đồ địa chính.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn N là căn cứ vào hồ sơ địa chính và không tiến hành đo đạc thực tế. Do đó, Hội đồng xét xử không chỉ căn cứ vào diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mà cần căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4.3] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước thì các đương sự thống nhất mí vách nhà của anh A, chị M là ranh đất giữa hai bên, tại biên bản hoà giải ngày 12/4/2022 ông Cao trình b *“tôi đồng ý ranh giới xác định là mí nhà anh A, tôi đồng ý cho ông T được đăng ký kê khai đăng ký quyền sử dụng phần đất này vì đất này là đất nhà nước nhưng không được vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N và ông D1”* nhưng tại biên bản hoà giải ngày 26/7/2023 và tại phiên toà thì ông C xác định không đồng ý ranh giới xác định là mí nhà anh A (phần giáp con rạch), đều đó cho thấy lời trình bày của ông C là không thống nhất. Ông C còn cho rằng khi Nhà nước cấp giấy đỏ cho ông D1 và ông N thì gia đình ông N cũng không biết phần đất này đã được cấp và nằm trong giấy của ông D1, khi ông T cất nhà cho con thì gia đình ông N biết nhưng nghĩ vì đây là đất của Nhà nước nên không có khiếu nại gì. Từ đó cho thấy ông N không xác định được ranh đất của mình từ khi được cấp giấy. Ngoài ra theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên phần đất tranh chấp có một phần căn nhà của ông T và bà H; căn nhà anh A, chị M đang quản lý sử dụng. Những người đang sinh sống trên đất gồm vợ chồng ông T, các con và cháu ông T gồm anh Nguyễn Hữu T3, chị Đỗ Thị Hồng T4, anh Nguyễn Hữu T6, chị Nguyễn Thị Kim C1, anh Nguyễn Văn Ú1, chị Nguyễn Thị Mộng H1, chị Nguyễn Thị Mộng K1, chị Nguyễn Thị Kim N3, chị Nguyễn Thị Kim N4, chị Nguyễn Thị Trang T9, cháu Nguyễn Gia B1, cháu Nguyễn Minh D, cháu Nguyễn Thị Anh T5, cháu Nguyễn Hữu T7, cháu Nguyễn Hữu P, cháu Nguyễn Phúc Minh K và cháu Nguyễn Phúc Minh T8.

Như vậy, căn nhà của vợ chồng anh A và một phần căn nhà vợ chồng ông T sử dụng đã được xây dựng kiên cố, đã tồn tại trước thời điểm ông D1 đứng tên QSD đất và ông N được tặng cho. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, do quá trình thực hiện thủ tục cấp giấy cho ông D1 và tặng cho quyền sử dụng đất ông N thì thực hiện thủ tục cấp trọn thửa, không đo đạc thực tế và không ký giáp ranh với các chủ sử dụng đất liền kề nên tặng cho cả phần đất tại khu A, B mà gia đình ông T đang quản lý, sử dụng và việc sử dụng đất của gia đình ông T cũng không qua sử dụng mượn hay ở nhờ.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất tại khu A, B diện tích 707,6m² thuộc một phần thửa 99, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C,

tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông T, bà H. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H về việc: vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3241, quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD được Văn Phòng C3 công chứng ngày 14/12/2015; đối với một phần thửa đất số 99, có diện tích đo đạc thực tế 707,6m² (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) theo Mảnh trích đo địa chính ngày 12/7/2021 thuộc một phần thửa 99, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Đồng thời, xác định ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H được quyền sử dụng và được quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tại khu A, B có diện tích đo đạc thực tế 707,6m² thuộc một phần thửa 99, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 99 cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hồi, điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền, C5, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thu hồi, chỉnh biên động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo quy định tại khoản 6 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang sử dụng có diện tích đo đạc thực tế 707,6m² (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) theo Mảnh trích đo địa chính ngày 12/7/2021 thuộc một phần thửa 99, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An

[5] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

[5.1] Đối với việc vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3241, quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD được Văn phòng C3 công chứng ngày 14/12/2015 đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3, có diện tích đo đạc thực tế 707,6m² (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An được xác lập giữa ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 với ông Phạm Văn N, thấy rằng: Do giữa các bên xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không có đền bù. Đồng thời, các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5.2] Đại diện bị đơn ông Phạm Văn C xác định ông N yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả lại phần đất tranh chấp nêu trên nhưng không làm thủ tục khởi kiện và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật mặc dù đã được Tòa án thông báo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tổng cộng là 16.200.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí. Do

ông T, bà H đã nộp toàn bộ tạm ứng nên buộc ông N phải nộp 16.200.000 đồng để hoàn trả cho ông T, bà H.

[8] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc ông Phạm Văn N chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Về quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 135, 467 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 116, 122, 132 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 95, Điều 167, khoản 1 Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H về việc xác định quyền sử dụng đất, yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bị đơn ông Phạm Văn N.

[2]. Vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3241, quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD được Văn Phòng C3 công chứng ngày 14/12/2015, được xác lập giữa ông Phạm Văn D1, bà Phạm Thị T1 với ông Phạm Văn N đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế 707,6m² (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tại có diện tích đo đạc thực tế 707,6m² (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 63/TA-2021 của Công ty TNHH Đ lập và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện C duyệt ngày 12/7/2021.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 99 cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hồi, điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp bên có nghĩa vụ không nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm

quyền, C5, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề thu hồi, chỉnh biên động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các bên đương sự theo quy định tại khoản 6 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tại khu B diện tích đo đạc thực tế 707,6m² (khu A: 242,1m² và khu B: 465,5m²) thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật về đất đai và kết quả giải quyết của bản án.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biên động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

[3]. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tổng cộng là 16.200.000 đồng. Buộc ông Phạm Văn N phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá, thẩm định là 16.200.000 đồng (mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Do ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H đã nộp tạm ứng nên buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ nộp 16.200.000 đồng để hoàn trả cho ông T, bà H.

[4]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1]. Buộc ông Phạm Văn N chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

[5.2]. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009159 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

[6]. Thời hạn kháng cáo: Đương sự có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

[7]. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Cần Đức;
- CCTHADS huyện Cần Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

Võ Thị Thanh Nhung